Người ký: Sở Tư pháp
Email: sotuphap@phutho.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Phú Thọ
Thời gian ký: 27.12.2023 15:29:11 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 26/2023/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 18 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính Thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ - CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT - BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính Thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính Thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2024, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản kim loại (Phụ lục I);

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với Nước thiên nhiên (Phụ lục III).

4. Hệ số quy đổi sản lượng sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác thực hiện theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

5. Mức giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính:

a) Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên trên thị trường có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với Bảng giá tính thuế tài nguyên tại quyết định này, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh. Đối với trường hợp giá tính thuế tài nguyên trên thị trường có biến động tăng từ 20% trở lên so với mức giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với mức giá tối thiểu của Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, rà soát các loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Quyết định này kịp thời phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

3. Cục Thuế tỉnh căn cứ vào chính sách hiện hành về Thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TH4(150b).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						**Khoáng sản kim loại**			
	I1					**Sắt**			
		I101				***Sắt kim loại***	Tấn	8.000.000	
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	500.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.500.000	
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	382.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	
		I104				***Quặng sắt Deluvi***	Tấn	216.000	
		I105				***Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng***	Tấn	150.000	

PHỤ LỤC II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						**Khoáng sản không kim loại**			
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m3	60.000	
	II2					**Đá, sỏi**			
		II201				Sỏi			
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác			
				II2010201		Sỏi Sông Lô, Sỏi Sông Chảy	m3	240.000	
				II2010202		Sỏi trên các địa bàn còn lại	m3	168.000	
		II202				***Đá***			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	92.000	
				II2020302		Đá hộc	m3	121.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m3		
					II202030301	Đá cấp phối loại 1	m3	134.000	
					II202030302	Đá cấp phối loại 2	m3	102.000	
				II2020304		Đá dăm các loại			
					II202030401	Đá 0,5x1	m3	157.000	
					II202030402	Đá 1x2	m3	165.000	
					II202030403	Đá 2x4	m3	150.000	
					II202030404	Đá 4x6	m3	138.000	

				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m3	119.000	
				II2020308		Đá thải loại từ các mỏ đá, mỏ quặng sắt và các mỏ khoáng sản không kim loại khác	m3	60.000	
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**			
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m3	90.000	
		II302				***Đá sản xuất xi măng***			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	85.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	71.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	70.000	
	II5					**Cát**			
		II501				***Cát san lấp***	m3	80.000	
		II502				***Cát xây dựng***			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng (Cát mịn)	m3	90.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng (Cát thô)			
				II5020201		Cát vàng Sông Lô, Cát vàng Sông Chảy	m3	350.000	
				II5020202		Cát vàng các địa bàn còn lại	m3	245.000	
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m3		
		II701				Đất sét trầm tích làm gạch, ngói	m3	100.000	
		II702				Đất sét đồi làm gạch	m3	80.000	

		II703				Đất sét làm gạch, ngói thu hồi từ phần đất phủ, đất thải của các mỏ khoáng sản cao lanh – felspat, sắt, khoáng chất công nghiệp khác…	m3	60.000	
	II9					**Sét chịu lửa**			
		II901				***Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng***	Tấn	266.000	
		II902				***Sét chịu lửa các màu còn lại***	Tấn	126.000	
		II903				**Đisten**	Tấn	180.000	
	II10					**Dolomit (Dolomite), Quartzite**			
		II1001				***Dolomit (Dolomite)***			
			II100101			Đá Dolomit (Dolomite) sau khai thác chưa phân loại màu sắc	m3	315.000	
		II1002				***Quartzite***			
			II100201			Quặng Quartzite thường	Tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	300.000	
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**			
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	Tấn	300.000	
		II1102				***Cao lanh đã rây***	Tấn	960.000	
		II1103				***Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***	Tấn	270.000	
		II1104				***Quặng phong hoá bán cao lanh – Felspat (Felspat phong hóa)***	Tấn	94.000	
		II1105				***Đất, đá thải mỏ cao lanh – felspat***			

			II110501			Đất, đá thải mỏ cao lanh làm xương gạch men	m3	85.000	
			II110502			Đá thải mỏ cao lanh-felspat làm nguyên liệu cát nghiền	m3	64.000	
	II12					**Mica, thạch anh kỹ thuật**			
		II1201				Mica	Tấn	1.500.000	
		II1202				**Thạch anh kỹ thuật**			
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	300.000	
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	
	II15					**Secpentin (Quặng secpentin)**	Tấn	130.000	
	II16					**Than antraxit hầm lò**			
		II1601				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	Tấn	1.306.000	
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**			
		II2401				**Barit**			
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4$<20%	Tấn	40.000	
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20% ≤ $BaSO_4$<40%	Tấn	110.000	
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40% ≤$BaSO_4$<60%	Tấn	300.000	
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60% ≤$BaSO_4$<70%	Tấn	600.000	
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4$ ≥ 70%	Tấn	800.000	
		II2405				**Quặng Tacl (Tale)**			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.120.000	
			II240503			Đất nhiễm tacl, dolomite	Tấn	114.000	

		II2412				**Các loại đất khác**			
			II241201			Đất phù sa, đất bùn làm nguyên liệu phân bón	m3	60.000	

PHỤ LỤC III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						**Nước thiên nhiên**			
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m3	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m3	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m3	38.400	
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	500.000	

	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			
		V201				Nước mặt	m3	4.000	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	8.000	
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
		V301				**Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá**	m3	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m3	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng			
			V30301			Nước mặt	m3	4.000	
			V30302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	7.000	